

Số: /QĐ-TCĐLTTP

Đà Nẵng, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thực hiện chính sách nội trú cho HSSV
học kỳ I, năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 7 tháng 01 năm 2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 4357/QĐ-BNN-TCCB ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách nội trú đối với HSSV cao đẳng, trung cấp;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thực hiện chế độ chính sách đối với HSSV họp ngày 08 tháng 10 năm 2025 về việc xét chế độ chính sách cho HSSV học kỳ I, năm học 2025-2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

a) Cấp học bổng chính sách trong học kỳ I, năm học 2025-2026 cho 15 HSSV (có danh sách và mức hưởng kèm theo). Tổng số tiền cấp là: **33.228.000 VNĐ/tháng**. Viết bằng chữ: *Ba mươi ba triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng y*. Thời gian hưởng: 05 tháng (Tháng 09, 10, 11, 12/2025; 01/2026).

b) Hỗ trợ tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại trong năm 2025 cho 07 HSSV (có danh sách và mức hưởng kèm theo) với tổng số tiền là **2.100.000 VNĐ/năm**. Viết bằng chữ: *Hai triệu một trăm nghìn đồng y*

Điều 2. Các Ông/Bà Trưởng các phòng, khoa, trung tâm; GVCN và HSSV có tên trên căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, CTHSSV (Quỳnh).

Đỗ Chí Thịnh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
LƯƠNG THỰC - THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HSSV ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-TCĐLTTP ngày tháng 11 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực – Thực phẩm)

TT	Mã HSSV	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Mức học bổng chính sách/tháng (đ)	Hỗ trợ đi lại/năm (đ)
1	23CC050001	Alăng	Chon	23I	Dân tộc Cơ Tu, Hộ cận nghèo, xã ĐBK	2.340.000	
2	23CC050003	Zơ Râm	Hóa	23I	Dân tộc Cơ Tu, Hộ nghèo, xã ĐBK	2.340.000	
3	24CC010035	Lê Thị Thu	Trang	24C	Dân tộc Cadong, Hộ nghèo, Xã ĐBK	2.340.000	
4	24CC160033	Hồ Trung	Thiết	24CM1	Tốt nghiệp PTDTNT	1.872.000	
5	24CC160049	Đinh Thị	Thươn	24CM2	Tốt nghiệp PTDTNT	1.872.000	
6	24CC130009	Hồ Thị	Huyền	24KS	Dân tộc Cadong, Hộ nghèo, Xã ĐBK	2.340.000	
7	24CC130010	Nguyễn Thị	Làng	24KS	Dân tộc Cadong, Hộ nghèo, Xã ĐBK	2.340.000	
8	24CC130016	Nguyễn Thị Kim Thái	Uyên	24KS	Dân tộc Kor, Hộ nghèo, Xã ĐBK	2.340.000	
9	25CC010011	Zơ Râm	Hồ	25C	Dân tộc Cơ Tu, Hộ nghèo, xã ĐBK	2.340.000	300.000
10	25CC160010	Hồ Thị Thúy	Dự	25CM1	Dân tộc Vân Kiều, Hộ cận nghèo, Xã ĐBK	2.340.000	300.000
11	25CC160013	Hồ Thị	Giang	25CM1	Tốt nghiệp PTDTNT	1.872.000	300.000
12	25CC160043	Nguyễn Thị Lệ	Trang	25CM1	Tốt nghiệp PTDTNT	1.872.000	300.000
13	25CC160063	Hồ Thị Bích	Hưng	25CM2	Dân tộc Kor, Hộ nghèo, Xã ĐBK	2.340.000	300.000

TT	Mã HSSV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học bổng chính sách/tháng (đ)	Hỗ trợ đi lại/năm (đ)
14	25CC160094	Võ Thị Tĩnh	25CM2	Dân tộc Cadong, Hộ nghèo, Xã ĐBKk	2.340.000	300.000
15	25CC160101	Hồ Thị Xa	25CM2	Dân tộc Xơ Đăng, Hộ nghèo, Xã ĐBKk	2.340.000	300.000
				Tổng cộng:	33.228.000	2.100.000